

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 24-4-2023

“v/v Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Nguyên Đăng và bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 50/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2023 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Trương Đức T, sinh năm 1979;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6, khu , phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh. Nơi cư trú: Thôn Lôi Trì, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người được anh T ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án là: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 436 đường Đ, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6, khu , phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu Vũ Xá, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

Anh T, chị L, anh T đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Trương Đức T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 06/9/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống tại phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2015 thì chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ anh ở

thôn Lôi Trì, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, vợ chồng anh đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau, thỉnh thoảng có xảy ra xô xát. Đầu tháng 3/2017, chị L đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở khu Vũ Xá, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương ở, vợ chồng anh sống ly thân. Tháng 5/2017, chị L đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh không có nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày: Anh được anh T ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án để thực hiện việc giao nộp các tài liệu, chứng cứ và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án. Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, anh đã thông tin lại cho anh T biết. Quan điểm của anh T vẫn giữ nguyên như trong đơn khởi kiện và bản tự khai đã nộp cho Tòa án.

Tại Bản tự khai (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản), bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị xác định điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như anh T trình bày là đúng. Một năm đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống ở Quảng Ninh. Năm 2015 thì chuyển về nhà bố mẹ anh T ở thôn Lôi Trì, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương sinh sống. Quá trình chung sống, vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cãi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Tháng 3/2017, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở khu Vũ Xá, phường T, thị xã K ở. Đến tháng 5/2017, chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, vợ chồng không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T có đơn xin ly hôn, chị đồng ý. Do chị đang ở nước ngoài nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trương Đức T ly hôn chị Nguyễn Thị L. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện mặc dù anh T và chị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh nhưng thực tế anh chị chung sống ở thôn Lôi Trì, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương từ năm 2015. Đến năm 2017, chị L chuyển về nhà mẹ đẻ ở khu dân cư Vũ Xá, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, sau đó đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Như vậy, xác định nơi cư trú cuối cùng của chị L là tại thị xã K, tỉnh Hải Dương. Anh T, chị L đều có đơn xin lựa chọn Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết vụ án. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Đức T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 06/9/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị không tìm được tiếng nói chung do bất đồng quan điểm sống. Tháng 5/2017, chị L đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Từ đó, hai anh chị không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay anh T và chị L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T có đơn xin ly hôn, chị L đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho anh T được ly hôn chị L là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh T và chị L không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Trương Đức T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trương Đức T ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về án phí: Anh Trương Đức T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003930 ngày 20 tháng 02 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Trương Đức T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị Nguyễn Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường C, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chát